

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NSNN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND phường)

DVT: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2026 tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND phường giao	Thực hiện đến 31/3/2026	So sánh	
					So với DT tỉnh giao	So với DT HĐND phường giao
1	2	3	4	5	9=5/3*100	10=5/4*100
A	TỔNG THU NSNN	296.430.600.000	306.430.600.000	151.788.400.146	51,21%	49,53%
I	Thu NSNN trên địa bàn	185.880.000.000	195.880.000.000	46.863.902.936	25,21%	23,92%
1	Thu thuế CTN khu vực CTN ngoài quốc doanh	48.270.000.000	48.270.000.000	15.447.682.964	32,00%	32,00%
	<i>Thuế GTGT (59%)</i>	<i>38.830.000.000</i>	<i>38.830.000.000</i>	<i>10.823.035.751</i>	<i>27,87%</i>	<i>27,87%</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt (59%)</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>		<i>0,00%</i>	<i>0,00%</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp (59%)</i>	<i>8.850.000.000</i>	<i>8.850.000.000</i>	<i>4.615.968.188</i>	<i>52,16%</i>	<i>52,16%</i>
	<i>Thuế tài nguyên (100%)</i>	<i>510.000.000</i>	<i>510.000.000</i>	<i>8.679.025</i>	<i>1,70%</i>	
2	Thu lệ phí trước bạ (100%)	18.600.000.000	18.600.000.000	3.396.131.549	18,26%	18,26%
3	Thu thuế sử dụng đất PNN (100%)	2.240.000.000	2.240.000.000	106.268.651	4,74%	4,74%
4	Thu phí, lệ phí (xã thu 100%)	1.200.000.000	1.200.000.000	144.638.500	12,05%	12,05%
5	Thu khác ngân sách	13.950.000.000	13.950.000.000	279.945.910	2,01%	2,01%
6	Thu tiền sử dụng đất	34.380.000.000	44.380.000.000	777.655.000	2,26%	1,75%
7	Thu tiền thuê đất	43.030.000.000	43.030.000.000	21.172.298.674	49,20%	49,20%
8	Thuế thu nhập cá nhân	16.300.000.000	16.300.000.000	3.604.432.897	22,11%	22,11%
9	Thuế bảo vệ môi trường	7.910.000.000	7.910.000.000	1.934.848.791	24,46%	24,46%
II	Thu bổ sung NS cấp trên	110.550.600.000	110.550.600.000	30.000.000.000	27,14%	27,14%
III	Thu chuyển nguồn			74.924.497.210		
B	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSDP	223.207.000.000	231.207.000.000	134.640.953.722	60,32%	58,23%
I	Thu NS trên địa bàn được hưởng	112.656.400.000	120.656.400.000	29.716.456.512	26,38%	24,63%
1	Các khoản thu được hưởng 100%	22.550.000.000	22.550.000.000	3.511.079.225	15,57%	15,57%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	90.106.400.000	98.106.400.000	26.205.377.287	29,08%	26,71%
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	110.550.600.000	110.550.600.000	30.000.000.000	27,14%	27,14%
1	Bổ sung cân đối	110.550.600.000	110.550.600.000	30.000.000.000	27,14%	27,14%
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	0		
III	Thu chuyển nguồn	0	0	74.924.497.210		
C	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	223.207.000.000	231.207.000.000	42.253.238.386	18,93%	18,28%
	Trong đó:					
I	Chi đầu tư phát triển	48.722.000.000	56.522.000.000	570.079.000	1,17%	1,01%
II	Chi thường xuyên	169.680.000.000	169.680.000.000	41.683.159.386	24,57%	24,57%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	7.500.000.000	7.500.000.000	6.217.580.193	82,90%	82,90%
2	Sự nghiệp môi trường	9.525.000.000	9.525.000.000	1.135.030.902	11,92%	11,92%
3	Chi sự nghiệp GD-ĐT	77.423.000.000	77.423.000.000	16.708.030.960	21,58%	21,58%
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	1.200.000.000	1.200.000.000		0,00%	0,00%
5	Chi sự nghiệp y tế	0	0	952.957.015		
6	Chi SN VH TT	1.327.000.000	1.327.000.000	488.594.000	36,82%	36,82%
7	Chi SN phát thanh-TH	500.000.000	500.000.000		0,00%	0,00%
8	Chi SN TDTT	500.000.000	500.000.000		0,00%	0,00%
9	Chi đảm bảo xã hội	8.209.960.000	8.209.960.000	4.814.791.140	58,65%	58,65%
10	Chi quản lý hành chính	43.385.440.000	43.385.440.000	8.545.227.058	19,70%	19,70%
11	Chi an ninh	4.463.000.000	4.463.000.000	573.058.200	12,84%	12,84%
12	Chi quốc phòng	9.437.000.000	9.437.000.000	1.486.702.542	15,75%	15,75%
13	Chi khác ngân sách	3.000.000.000	3.000.000.000	761.187.376	25,37%	25,37%

14	Chi tiết kiệm 10%	3.209.600.000	3.209.600.000		0,00%	0,00%
III	Chi nguồn CCTL	0	0	0		
IV	Chi dự phòng	4.805.000.000	5.005.000.000	0	0,00%	0,00%
D	<u>TÒN QUỸ</u>	0	0	92.387.715.336		